



VRG Building, No.177 Hai Ba Trung,  
Xuan Hoa Ward, Ho chi minh City, Vietnam  
Tel: (08) 38 912 889 | Fax: (08) 38 912 789 | Tax Code: 0300812161

# Công ty Cổ Phần Siam Brothers Việt Nam

## Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2025

CÔNG TY CỔ  
PHẦN SIAM  
BROTHERS VIỆT  
NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM  
BROTHERS VIỆT NAM  
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, O=CÔNG TY CỔ  
PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM, OU=IT, CN=  
CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300812161  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2025.10.27 14:01:46+07'00'  
Foxit PDF Editor Version: 12.1.3

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - CONSOLIDATED BALANCE SHEET**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 - as at 30 September 2025

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ

TÀI SẢN	ASSETS	Notes	Mã số Code	Ngày 30/09/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>A - SHORT-TERM ASSETS</b>		<b>100</b>	<b>591.530.106.538</b>	<b>557.941.930.073</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	Cash and cash exchangeable		110	11.835.058.496	13.907.537.440
Tiền	Cash	1	111	11.775.659.157	13.748.974.287
Các khoản tương đương tiền	Cash exchangeable		112	59.399.339	158.563.153
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Short-term financial investments</b>		<b>120</b>	<b>375.000</b>	<b>375.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	Trading securities	2	121	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	Provision for lost due to the decrease in prices of trading securities (*)		122	(198.500)	(198.500)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Held-to-Maturity investments		123		
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>Short-term receivables</b>		<b>130</b>	<b>245.302.264.943</b>	<b>245.767.216.221</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Short-term Receivables from Customers	3	131	223.932.136.126	212.622.230.677
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Prepayment to suppliers	4	132	17.315.752.363	17.530.512.125
Phải thu nội bộ ngắn hạn	Short-term Internal Receivables		133		
Phải thu về cho vay ngắn hạn	Receivables short-term loans	5	135	189.000.000	252.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	Other receivable	6	136	23.759.935.171	30.859.031.451
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	Provision for bad short-term receivables (*)		137	(19.894.558.717)	(15.496.558.032)
Tài sản thiếu chờ xử lý	Insufficient Assets		139		
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>Inventories</b>		<b>140</b>	<b>223.476.065.986</b>	<b>191.512.986.625</b>
Hàng tồn kho	Inventory	7	141	240.364.649.550	204.257.012.864
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	Provision for decline in inventory (*)		149	(16.888.583.564)	(12.744.026.239)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Provision for decline in inventory</b>		<b>150</b>	<b>110.916.342.113</b>	<b>106.753.814.787</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	Short-term prepaid expenses	8	151	1.455.667.309	3.087.384.279
Thuế GTGT được khấu trừ	Input VAT	18	152	109.449.886.630	103.666.430.508
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Taxes and Receivables from State Budget		153	10.788.174	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>B - LONG-TERM ASSETS</b>		<b>200</b>	<b>282.305.280.833</b>	<b>304.310.064.363</b>

TÀI SẢN	ASSETS	Notes	Mã số Code	Ngày 30/09/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>Long-term receivables</b>		<b>210</b>	<b>3.603.305.684</b>	<b>3.911.422.924</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	Long-term loan receivable		215	341.663.309	467.663.309
Phải thu dài hạn khác	Long-term others receivable		216	3.261.642.375	3.443.759.615
<b>Tài sản cố định</b>	<b>Fixed assets</b>		<b>220</b>	<b>190.820.045.244</b>	<b>210.554.066.113</b>
<b>TSCĐ hữu hình</b>	<b>Tangible fixed assets</b>		<b>221</b>	<b>135.682.681.030</b>	<b>147.984.775.569</b>
Nguyên giá	The original price	9	222	487.532.970.474	496.453.373.480
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)		223	(351.850.289.444)	(348.468.597.911)
<b>TSCĐ thuê tài chính</b>	<b>Financial lease assets</b>		<b>224</b>	<b>42.403.807.537</b>	<b>50.750.572.770</b>
Nguyên giá	The original price	10	225	46.479.479.964	54.779.175.580
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)		226	(4.075.672.427)	(4.028.602.810)
<b>TSCĐ vô hình</b>	<b>Intangible fixed assets</b>		<b>227</b>	<b>12.733.556.677</b>	<b>11.818.717.774</b>
Nguyên giá	The original price	11	228	22.102.647.061	20.402.647.061
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)		229	(9.369.090.384)	(8.583.929.287)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>Invested real estate</b>		<b>230</b>	<b>35.420.319.589</b>	<b>36.718.098.042</b>
Nguyên giá	The original price	12	231	43.378.125.925	43.378.125.925
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)		232	(7.957.806.336)	(6.660.027.883)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Long-term financial investments</b>		<b>240</b>	<b>344.000.000</b>	<b>2.936.368.562</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Capital Construction in Progress	13	242	344.000.000	2.936.368.562
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Long-term financial investments</b>		<b>250</b>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Held-to-maturity investments		<b>255</b>		
Đầu tư vào công ty con	Subsidiary company investments		<b>251</b>		
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>Other long term assets</b>		<b>260</b>	<b>52.117.610.316</b>	<b>50.190.108.722</b>
Chi phí trả trước dài hạn	Long-term prepaid expenses	8	261	40.733.659.161	41.901.497.752
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Deferred income tax assets	15	262	11.383.951.155	8.288.610.970
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>270</b>	<b>873.835.387.371</b>	<b>862.251.994.436</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>C - LIABILITIES</b>		<b>300</b>	<b>441.306.635.243</b>	<b>409.512.170.646</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>Current liabilities</b>		<b>310</b>	<b>425.420.377.720</b>	<b>390.896.171.155</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	Payables to seller: short-term	16	311	70.676.097.975	63.820.570.345
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Short term Advances Received from the Customers	17	312	2.252.100.897	6.264.823.516
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Taxes and Obligations to State Budget	18	313	8.167.899.369	6.634.412.871
Phải trả người lao động	Payables to employees		314	126.940.800	136.050.800
Chi phí phải trả ngắn hạn	Others exphajn: short-term	19	315	7.404.057.995	6.599.533.852
Phải trả nội bộ ngắn hạn	Short-term internal payables		316		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Short-term Unrealized Revenue	20	318	3.385.693.321	

TÀI SẢN	ASSETS	Notes	Mã số Code	Ngày 30/09/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
Phải trả ngắn hạn khác	Other short-term payables	21	319	55.472.336.730	56.832.058.708
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Short-term borrowings and financial leases	22	320	274.411.839.054	247.602.633.123
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Reward and Welfare Fund	23	322	3.523.411.579	3.006.087.940
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>Long-term liabilities</b>		<b>330</b>	<b>15.886.257.523</b>	<b>18.615.999.491</b>
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	Internal Payables of Capital		334		
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Long-term Unrealized Revenue		336	454.322.907	528.824.438
Phải trả dài hạn khác	Others long term payables		337	17.000.000	17.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Long-term borrowings and finance lease	22	338	15.365.176.366	18.019.166.803
Dự phòng phải trả dài hạn	Provision of Long-term Payables		342	49.758.250	51.008.250
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>D - OWNER'S EQUITY</b>		<b>400</b>	<b>432.528.752.128</b>	<b>452.739.823.790</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Owner's equity</b>	24	<b>410</b>	<b>432.528.752.128</b>	<b>452.739.823.790</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	Owner's equity invested capital	24	411	273.664.760.000	273.664.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	Equity Surplus		412	94.625.673.463	94.625.673.463
Cổ phiếu quỹ (*)	Fund stocks (*)		415	(425.000.000)	(425.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Exchange rate difference		417	14.594.981.065	14.594.981.065
Quỹ đầu tư phát triển	Development Investment Fund		418	5.915.838.779	5.915.838.779
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Undistributed Profit</b>		<b>421</b>	<b>44.152.498.821</b>	<b>64.363.570.483</b>
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previous Period		421a	59.214.484.845	99.733.251.178
LNST chưa phân phối kỳ này	Undistributed Profit of the Current Period		421b	(15.061.986.024)	(35.369.680.695)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>TOTAL RESOURCES</b>		<b>440</b>	<b>873.835.387.371</b>	<b>862.251.994.436</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Ho Chi Minh City, Vietnam 28 /10/2025

Người lập và kế toán trưởng  
Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG

Chủ tịch hội đồng quản trị  
Chairman



VEERAPONG SAWATYANON



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT - CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

### Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính (Currency Unit): VND

Chỉ tiêu - Items	Notes	Mã số Code	Quý 3 - Quarter 3		Lũy kế	Lũy kế
			Năm 2025	Năm 2024	ngày 30/09/2025	ngày 30/09/2024
			Year 2025	Year 2024	Accumulated	Accumulated
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Revenue from sale of goods and rendering of services	25	01	163.964.688.548	126.310.863.730	425.139.405.608	347.391.244.116
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Deductions	25	02	17.042.836.640	6.558.076.129	40.472.730.777	18.843.492.270
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Net revenues from sale of goods and rendering of services	25	10	146.921.851.908	119.752.787.601	384.666.674.831	328.547.751.846
4. Giá vốn hàng bán Costs of goods sold and services rendered	26	11	103.628.662.508	97.245.801.014	292.578.341.644	247.485.505.803
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Gross profit from sale of goods and rendering of services		20	43.293.189.400	22.506.986.587	92.088.333.187	81.062.246.043
6. Doanh thu hoạt động tài chính Income from financial activities	27	21	1.265.395.241	(398.740.585)	2.970.666.251	2.168.671.882
7. Chi phí tài chính Expenses from financial activities	28	22	4.097.070.226	4.549.020.738	11.897.100.354	11.109.839.986
- Trong đó: Chi phí lãi vay - In which: Interest expenses	28	23	3.492.961.679	2.881.556.835	10.863.800.898	8.793.245.757
8. Chi phí bán hàng Selling expenses	29	25	18.131.359.910	17.285.163.611	58.269.297.144	52.892.453.307
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp General & administration expenses	30	26	16.450.644.605	12.291.093.854	41.861.913.795	35.584.657.635
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Operating profit		30	5.879.509.900	(12.017.032.201)	(16.969.311.855)	(16.356.033.003)

Chỉ tiêu - Items	Notes	Mã số Code	Quý 3 - Quarter 3		Lũy kế	Lũy kế
			Năm 2025	Năm 2024	ngày 30/09/2025	ngày 30/09/2024
			Year 2025	Year 2024	Accumulated	Accumulated
11. Thu nhập khác Other income	31	31	7.278.115.834	33.707.939	7.344.096.419	130.919.983
12. Chi phí khác Other expenses	32	32		53.623.326	75.146.243	1.671.256.856
13. Lợi nhuận khác (40=31-32) Other profit		40	7.278.115.834	(19.915.387)	7.268.950.176	(1.540.336.873)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Accounting profit/(loss) before tax		50	13.157.625.734	(12.036.947.588)	(9.700.361.679)	(17.896.369.876)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành Enterprise Income Tax expenses	35	51	3.450.170.210	846.084.944	8.456.964.529	5.022.180.364
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred Enterprise Income Tax (credit) expenses	35	52	(800.095.070)	63.508.426	(3.095.340.185)	(993.750.825)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Net profit/(loss) after tax		60	10.507.550.594	(12.946.540.958)	(15.061.986.024)	(21.924.799.415)
Lãi or Lỗ sau thuế của cổ đông công ty mẹ (-) Profit after tax of shareholders of the parent company		61	10.507.550.594	(12.946.540.958)	(15.061.986.024)	(21.924.799.415)
Lãi or Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát (-) Profit after tax of non-controlling interest		62				
19. Lãi or Lỗ cơ bản trên cổ phiếu 19.(-) Basic earnings per share		70	196	(474)	(740)	(802)

Người lập và kế toán trưởng  
Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Ho Chi Minh City, Vietnam 28/10/2025

Chủ tịch hội đồng quản trị

Chairman



VEERAPONG SAWATYANON



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 - for the year ended 30 September 2025

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ

Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số Code	Năm kết thúc ngày 30/09/2025	Năm kết thúc ngày 30/09/2024
			Current year	Previous year
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	Profit/ (loss) before tax	01	(9.700.361.679)	(17.896.369.876)
2. Điều chỉnh cho các khoản	Adjustments for:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	Depreciation of fixed assets and investment properties and amortisation of intangible assets	02	24.860.895.549	24.038.807.978
Các khoản dự phòng	Provisions (reversal of provision)	03	8.541.308.010	(59.490.480)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Foreign exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in monetary currency	04	(726.242.219)	1.185.080.727
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(Profits)/losses from investing activities	05	(7.394.807.718)	(145.006.863)
Chi phí lãi vay	Interest expense	06	10.863.800.898	8.793.245.757
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	Operating profit/(loss) before changes in working capital	08	26.444.592.841	15.916.267.243
Tăng, giảm các khoản phải thu	(Increase)/decrease in receivables	09	(8.894.969.739)	(18.396.396.421)
Tăng, giảm hàng tồn kho	(Increase)/decrease in inventories	10	(36.107.636.686)	3.088.706.234
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11	23.513.646.825	(3.237.852.066)
Tăng, giảm chi phí trả trước	(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	2.799.555.561	1.038.207.952
Tiền lãi vay đã trả	Interest paid	14	(10.863.800.898)	(8.793.245.757)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	Corporate income tax paid	15	(7.107.337.663)	(5.908.322.275)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	Other cash outflows from operating activities	17	(4.631.762.000)	(4.606.202.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>Net cash flows from/(used in) operating activities</b>	<b>20</b>	<b>(14.847.711.759)</b>	<b>(20.898.837.090)</b>



Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số Code	Năm kết thúc ngày 30/09/2025	Năm kết thúc ngày 30/09/2024
			Current year	Previous year
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>II.CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Purchase, construction of fixed assets and other long-term assets	21	(11.508.998.427)	(22.433.197.046)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	2.235.469.244	14.684.940.534
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24	100.000.000	3.480.628.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	Interest and dividends received	27	17.497.343	76.367.891
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>Net cash flows from/ (used in) investing activities</b>	<b>30</b>	<b>(9.156.031.840)</b>	<b>(4.191.260.622)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
Tiền thu từ đi vay	Drawdown of borrowings	33	469.682.804.705	505.950.133.563
Tiền trả nợ gốc vay	Repayment of borrowings	34	(442.241.497.476)	(465.530.524.042)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	Payment of principal of finance lease liabilities	35	(5.506.144.018)	(8.848.418.382)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	Dividends paid/Profit distributed	36		(1.243.413.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>Net cash flows from/(used in) financing activities</b>	<b>40</b>	<b>21.935.163.211</b>	<b>30.327.778.139</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>Net increase/(decrease) in cash [and cash equivalents]</b>	<b>50</b>	<b>(2.068.580.388)</b>	<b>5.237.680.427</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	Cash [and cash equivalents] at beginning of period	60	13.907.537.440	14.939.182.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	Impact of exchange rate fluctuation	61	(3.898.556)	(6.555.241)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>Cash and cash equivalents] at end of period</b>	<b>70</b>	<b>11.835.058.496</b>	<b>20.170.308.179</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Ho Chi Minh City, Vietnam 28 /10/ 2025

Chủ tịch hội đồng quản trị

Chairman

Người lập và kế toán trưởng  
Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG




VEERAPONG SAWATYANON

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025***CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS***As at 30 September 2025***THÔNG TIN CÔNG TY - CORPORATE INFORMATION**

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà VGR, 177 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 273.664.760.000 VNĐ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

**Chi nhánh -Branches**

<b>Tên chi nhánh - Name</b>	<b>Địa chỉ: Address</b>	<b>Hạch toán kế toán -Accounting</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2 <i>Siam Brothers Viet Nam Branch No.2</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Hạch toán độc lập Independent branch
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3 <i>Siam Brothers Viet Nam Branch No.3</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Hạch toán độc lập Independent branch

Tên công ty con - Name	Địa chỉ trụ sở chính - Address	Hoạt động kinh doanh chính Business activities	Tỷ lệ quyền biểu quyết Voting right (%)	Tỷ lệ lợi ích Interest rate (%)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Bán buôn tổng hợp <i>Wholesale synthetic</i>	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời <i>Produce and sales of solar power</i>	100%	100%
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu <i>Siam Brothers Vietnam Global Limited</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	SX dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản <i>Producing products from plastic</i>	100%	100%

**CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

**BASIS OF PREPARATION**

**1. Accounting standards and system**

The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong (“VND”), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);

Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);

Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);

Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and

Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

**2. Applied accounting documentation system**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND

## TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system

### 3. Fiscal year

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

### 4. Accounting currency

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group's accounting currency.

## SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

### 1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

### 2. Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, along with the provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

### 3. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realizable value.

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials and merchandise - cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work in process - cost of direct materials and labor plus attributable manufacturing overheads based on the normal operating capacity on a weighted average basis.

### Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, merchandise and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

#### 7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement

#### 4. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

#### 5. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

#### 6. Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	3 – 20 years
Machinery and equipment	2 – 16 years
Means of transportation	5 – 20 years
Office equipment	3 – 10 years
Computer software	3 – 20 years
Land use rights	20 years

#### 7. Investment properties

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation. Investment properties held for capital appreciation are not depreciated but subject to impairment review.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

## 8. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

### Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

## 9. Chi phí đi vay

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset. Plants for lease are depreciated over 25 years.

Investment properties are derecognized when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognized in the consolidated income statement in the period of retirement or disposal.

## 8. Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

### Where the Group is the lessee

Assets held under finance leases are capitalized in the consolidated balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the consolidated income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalized financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the estimated useful lives of the asset as the Group will obtain ownership by the end of the lease term.

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term..

## 9. Borrowing costs

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

### 10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

### 11. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

#### Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the year when they are incurred

### 10. Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term and long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

#### Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortized balances of advance payments made in accordance with lease contracts. Such prepaid rentals are classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45

### 11. Investments

Held-for-trading securities.

Held-for-trading securities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the consolidated income statement..

### 12. Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group

### 13. Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labor Code, the Law on Social Insurance and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting year following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increase or decrease to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the consolidated income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contract following Article 49 of the Labor Code..

#### 14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

+ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và

+ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

#### 15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

##### Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 14. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and

Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and

monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly

All exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

#### 15. Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognized in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Group's own equity instruments

#### 16. Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to investors as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Group's Charter and Vietnamese regulatory requirements

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting

##### Investment and development fund

- This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investment

##### Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.



Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

## 20. Các bên liên quan

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

### Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied on the same taxable entity by the same taxation authority or when the Group intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

## 20. Related parties

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**Additional information for items presented in the Balance Sheet**

		Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ	
		Ngày 30/09/2025	Ngày 31/12/2024
		Ending balance	Beginning balance
<b>01-Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>01-Cash and cash equivalents</b>		
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>		
Tiền mặt	Cash on hand	121.503.050	356.728.507
Tiền gửi ngân hàng	Cash at banks	11.654.156.107	13.392.245.780
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	Cash equivalents	59.399.339	158.563.153
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>11.835.058.496</b>	<b>13.907.537.440</b>
<b>02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>02-Investments held to maturity</b>		
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>		
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	Short-term Investment Stocks	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	Provision for Short-term Investments	(198.500)	(198.500)
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>375.000</b>	<b>375.000</b>
<b>03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>03-Short-term trade account receivable</b>		
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>		
<b>1- Bên thứ 3</b>	<b>1- Third party</b>	<b>168.083.116.690</b>	<b>195.124.219.292</b>
Lê Thị Hạnh	Le Thi Hanh	1.609.952.447	4.864.386.303
Công ty TNHH thương mại Hồng Kim Sỏa	Hong Kim Soa Trading Co., Ltd.	4.663.104.000	5.863.104.000
Công ty TNHH TM SX và DV Hải Phát	Hai Phat Trading Service Production Co., Ltd	13.890.256.961	17.020.790.360
Hộ kinh doanh Đàm Minh Hân	Dam Minh Han Business Household	12.306.817.712	18.296.032.035
Công ty TNHH TM Ngọc Hiến	Ngoc Hien Trading Co., Ltd.	212.109.001	113.087.263
Hộ kinh doanh Nguyễn Đăng Phong	Business Household Nguyen Dang Phong	8.567.766.007	9.766.453.572
Hộ kinh doanh Lê Văn Cầm	Le Van Cam Business Household	1.339.132.262	2.224.016.237
Công ty TNHH TM DV ĐT và phát triển Tiên Phong	Tien Phong Investment and Development Trading Service Co., Ltd	21.878.624.334	22.064.155.883
Các đối tượng khác	Others	103.615.353.966	114.912.193.639
<b>2- Bên liên quan</b>	<b>2- Related parties</b>	<b>55.849.019.436</b>	<b>17.498.011.385</b>
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	14.708.167.920	

Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	4.925.636.037	2.464.157.660
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Siam Eco Farm Corporation		562.320
Better Life Asia Company Limited	Better Life Asia Company Limited	35.235.332.354	15.033.291.405
Better Life Asia Pacific Company Limited	Better Life Asia Pacific Company Limited	979.883.125	

<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>223.932.136.126</b>	<b>212.622.230.677</b>
------------------	--------------	------------------------	------------------------

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	Provision for doubtful receivables	(19.894.558.717)	(15.496.558.032)
---------------------------------------	------------------------------------	------------------	------------------

<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>Net</b>	<b>204.037.577.409</b>	<b>197.125.672.645</b>
----------------------	------------	------------------------	------------------------

<b>04 -Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>4- Short-term prepayments to suppliers</b>	<b>Ngày 30/09/2025</b>	<b>Ngày 31/12/2024</b>
---	---	------------------------	------------------------

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
-----------------	--------------	-----------------------	--------------------------

<b>1-Bên thứ 3</b>	<b>1-Third parties<sup>3</sup></b>	<b>16.856.579.178</b>	<b>16.376.228.213</b>
--------------------	------------------------------------	-----------------------	-----------------------

HK LANDSHINE INT'L TRADE LIMITED	HK LANDSHINE INT'L TRADE LIMITED	5.730.297.522	
----------------------------------	----------------------------------	---------------	--

Ptt oil and retail Business Company Limited	Ptt oil and retail Business Company Limited	20.046.135	1.469.497.305
---	---	------------	---------------

PTT Global Chemical Public Company Limited	PTT Global Chemical Public Company Limited	2.770.378.200	
--	--	---------------	--

An Thanh Bicsol Singapore PTE.LTD	An Thanh Bicsol Singapore PTE.LTD	622.740	5.653.670.400
-----------------------------------	-----------------------------------	---------	---------------

Shandong Tengzhou Huamao Textile Co.,Ltd	Shandong Tengzhou Huamao Textile Co.,Ltd	1.228.863.510	
--	--	---------------	--

Công ty sản xuất thương mại Đại Duy Đức	Dai Duy Duc Production and Trading Company		262.782.425
---	--	--	-------------

Các đối tượng khác	Others	7.106.371.071	8.990.278.083
--------------------	--------	---------------	---------------

<b>2- Bên liên quan</b>	<b>2- Related parties</b>	<b>459.173.185</b>	<b>1.154.283.912</b>
-------------------------	---------------------------	--------------------	----------------------

Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company		46.440.000
--	---	--	------------

Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	459.172.952	1.107.843.912
--	--	-------------	---------------

Siam Brothers Net Company Limited	Siam Brothers Net Company Limited	233	
-----------------------------------	-----------------------------------	-----	--

<b>Tổng cộng (1)+(2)</b>	<b>Total (1)+(2)</b>	<b>17.315.752.363</b>	<b>17.530.512.125</b>
--------------------------	----------------------	-----------------------	-----------------------

<b>05- Phải thu cho vay ngắn hạn</b>	<b>05-Short-term loan receivable</b>	<b>Ngày 30/09/2025</b>	<b>Ngày 31/12/2024</b>
--------------------------------------	--------------------------------------	------------------------	------------------------

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
-----------------	--------------	-----------------------	--------------------------

Phải thu cho vay ngắn hạn	Short-term loan receivable	189.000.000	252.000.000
---------------------------	----------------------------	-------------	-------------

<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>189.000.000</b>	<b>252.000.000</b>
------------------	--------------	--------------------	--------------------

<b>06- Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>06- Other receivables</b>	<b>Ngày 30/09/2025</b>	<b>Ngày 31/12/2024</b>
-----------------------------------	------------------------------	------------------------	------------------------

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
-----------------	--------------	-----------------------	--------------------------

<b>Ngắn hạn</b>	<b>Short-term</b>		
-----------------	-------------------	--	--

Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	Value-added tax on the financial lease	1.174.360.744	1.316.219.333
--------------------------------------	--	---------------	---------------

Phải thu khác	Others	19.254.705.193	809.215.836
---------------	--------	----------------	-------------

Tạm ứng nhân viên	Advance to employees	2.679.510.595	2.492.841.214
-------------------	----------------------	---------------	---------------

Các khoản ký quỹ, ký cược	Value added tax of finance lease	480.020.455	908.610.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>23.759.935.171</b>	<b>5.526.886.383</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>Related parties</b>		
Ông Veerapong Sawatyanon	Mr. Veerapong Sawatyanon	1.022.753.705	1.022.753.705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Ms Ngo Tu Dong Khanh	489.359.800	706.206.300
Better Life Asia Pacific Company Limited	Better Life Asia Pacific Company Limited	18.249.471.239	25.332.145.068
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>19.761.584.744</b>	<b>27.061.105.073</b>
<b>Dài Hạn</b>	<b>Long-term</b>		
Các khoản ký quỹ, ký cược	Deposits	3.261.642.375	3.443.759.615
<b>Bên liên quan</b>	<b>Related parties</b>		
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	591.934.480	591.734.480
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>591.934.480</b>	<b>591.734.480</b>
<b>07- Hàng tồn kho</b>	<b>07- Inventories</b>	<b>Ngày 30/09/2025</b>	<b>Ngày 31/12/2024</b>
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
Nguyên liệu, vật liệu	Raw materials	62.057.816.218	57.421.070.313
Công cụ, dụng cụ	Tools and equipment	1.386.796.663	1.385.232.512
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Work in process	13.084.804.851	5.975.352.912
Thành phẩm	Finished goods	115.740.032.689	86.568.117.952
Hàng hóa	Merchandises	48.095.199.129	52.907.239.175
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>240.364.649.550</b>	<b>204.257.012.864</b>
Dự phòng hàng tồn kho	Provision for obsolete inventories	(16.888.583.564)	(12.744.026.239)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>Net</b>	<b>223.476.065.986</b>	<b>191.512.986.625</b>
<b>08. Chi phí trả trước</b>	<b>08. Prepaid expenses</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>Short-term</b>	<b>Ngày 30/09/2025</b>	<b>Ngày 31/12/2024</b>
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	399.773.781	500.426.010
Dịch vụ khác	Other services	1.040.500.503	2.586.958.269
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>1.455.667.309</b>	<b>3.087.384.279</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>Long-term</b>	<b>Ngày 30/09/2025</b>	<b>Ngày 31/12/2024</b>
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	7.724.800.297	6.848.451.833

Tiền thuê đất trả tiền một lần	Prepaid land costs	31.165.928.029	31.966.300.942
Dịch vụ khác	Other services	1.835.771.546	3.086.744.977
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>40.733.659.161</b>	<b>41.901.497.752</b>

**09-Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

**09- Tangible fixed assets**

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
ITEMS	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
<b>I- Nguyên giá TSCĐ - Cost:</b>					
Ngày 31/12/2024	110.305.546.718	375.647.474.678	8.006.595.967	2.493.756.116	496.453.373.479
Mua mới trong năm và đầu tư xây dựng hoàn thành					
<i>New purchase and Transfer from construction in progress</i>	663.245.000	7.719.216.383			8.382.461.383
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính		8.318.848.106			8.318.848.106
<i>Repurchase finance lease assets</i>					
Thanh lý tài sản cố		(25.621.712.494)			(25.621.712.494)
Ngày 30/09/2025	110.968.791.718	366.063.826.673	8.006.595.967	2.493.756.116	487.532.970.474
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế - Accumulated</b>					
Ngày 31/12/2024	(66.530.836.802)	(272.218.409.688)	(7.465.187.037)	(2.254.164.384)	(348.468.597.911)
Khấu hao trong năm	(4.029.023.623)	(15.602.808.627)	(66.469.821)	(62.728.741)	(19.761.030.812)
<i>Depreciation for the year</i>					
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính		10.030.541.274			10.030.541.274
<i>Repurchase finance lease assets</i>					
Thanh lý tài sản cố		6.348.798.005			6.348.798.005
Ngày 30/09/2025	(70.559.860.425)	(271.441.879.036)	(7.531.656.858)	(2.316.893.125)	(351.850.289.444)
<b>3-Giá trị còn lại- Net carrying amount</b>					
Ngày 31/12/2024	43.774.709.916	103.429.064.990	541.408.930	239.591.732	147.984.775.568
Ngày 30/09/2025	40.408.931.293	94.621.947.637	474.939.109	176.862.991	135.682.681.030
<b>4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao - Original price of fully depreciated fixed assets</b>					
Ngày 31/12/2024	29.577.708.772	143.689.456.397	6.761.643.896		180.028.809.065
Ngày 30/09/2025	29.577.708.772	118.067.743.903	6.761.643.896		154.407.096.571

**10- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

**10 - Finance lease assets**

Máy móc, thiết bị  
Tổng

1- Nguyên giá	1- Cost:		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	54.779.175.580	54.779.175.580
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính	Repurchase finance	(8.299.695.616)	(8.299.695.616)
Ngày 30/09/2025	30-Jun-25	46.479.479.964	46.479.479.964
2- Giá trị hao mòn	2- Accumulated		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	(4.028.602.810)	(4.028.602.810)
Khấu hao trong năm	Depreciation for the	(2.787.535.547)	(2.787.535.547)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	Repurchase finance	2.740.465.930	2.740.465.930
Ngày 30/09/2025	30-Jun-25	(4.075.672.427)	(4.075.672.427)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	50.750.572.770	50.750.572.770
Ngày 30/09/2025	30-Jun-25	42.403.807.537	42.403.807.537
11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình	11- Intangible fixed assets		

CHI TIÊU	ITEMS	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
		Land use rights	Computer's software	Total
1- Nguyên giá	1- Cost:			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	2.728.847.348	17.673.799.713	20.402.647.061
Mua mới trong năm	New purchase		1.700.000.000	1.700.000.000
Ngày 30/09/2025	30-Jun-25	2.728.847.348	19.373.799.713	22.102.647.061
2- Giá trị hao mòn lũy kế	2- Accumulated depreciation			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	(2.728.847.348)	(5.855.081.939)	(8.583.929.287)
Khấu hao trong năm	Depreciation for the year		(785.161.097)	(785.161.097)
Ngày 30/09/2025	30-Jun-25	(2.728.847.348)	(6.640.243.036)	(9.369.090.384)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24		11.818.717.774	11.818.717.774
Ngày 30/09/2025	30-Jun-25		12.733.556.677	12.733.556.677
4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4- Original price of fully depreciated fixed assets			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	2.728.847.348	1.394.132.918	4.122.980.266
Ngày 30/09/2025	30-Jun-25	2.728.847.348	1.394.132.918	4.122.980.266
12-Tăng giảm bất động sản đầu tư	12- Investment properties		Nhà xưởng	Tổng cộng
			Factory	Total

1- Nguyên giá TSCĐ 1- Cost:

Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	43.378.125.925	43.378.125.925
Tăng trong năm	New purchase		
Ngày 30/09/2025	30-Jun-25	43.378.125.925	43.378.125.925
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>2- Accumulated depreciation</b>		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	(6.660.027.883)	(6.660.027.883)
Khấu hao trong năm	Khấu hao trong năm	(1.297.778.453)	(1.297.778.453)
Ngày 30/09/2025	30-Jun-25	(7.957.806.336)	(7.957.806.336)
<b>3- Giá trị còn lại</b>	<b>3- Net carrying amount</b>		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	38.453.223.079	38.453.223.079
Ngày 30/09/2025	30-Jun-25	35.420.319.589	35.420.319.589
<b>13-Chi phí xây</b>	<b>13 - Construction in progress</b>		
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>31-Dec-24</b>	<b>31-Dec-23</b>
Mua sắm TSCĐ	New purchase	80.000.000	1.396.368.562
Xây dựng cơ bản	Basic Construction	264.000.000	1.540.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>344.000.000</b>	<b>2.936.368.562</b>

<b>14- Đầu tư vào công ty con</b>	<b>14- Investment in subsidiaries</b>				
			Ngày 30/09/2025		Ngày 31/12/2024
			Ending balance		Beginning balance
<b>Tên công ty</b>	<b>Name</b>	<b>% sở hữu</b>	<b>Giá trị đầu tư</b>	<b>% sở hữu</b>	<b>Giá trị đầu tư</b>
		<b>own %</b>	<b>Investment value</b>	<b>own %</b>	<b>Investment value</b>
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	100	20.100.000.000	100	20.100.000.000
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	100	10.000.000.000	100	10.000.000.000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	100	41.700.000.000	100	19.640.000.000
<b>Total</b>			<b>71.800.000.000</b>		<b>49.740.000.000</b>

<b>15 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>15 - Deferred income tax assets</b>		Ngày 30/09/2025	Ngày 31/12/2024
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>		Ending balance	Beginning balance
Các khoản dự phòng và trích trước	Provisions and accruals		7.649.465.811	6.476.830.983
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	Unrealized internal profit		3.734.485.344	2.693.898.539
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>		<b>11.383.951.155</b>	<b>8.288.610.970</b>

<b>16. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>16. Short-term trade accounts payable</b>		Ngày 30/09/2025	Ngày 31/12/2024
<b>Tên nhà cung cấp</b>	<b>Name</b>		Ending balance	Beginning balance
<b>1-Bên thứ 3</b>	<b>1-Third parties</b>		<b>31.822.855.441</b>	<b>35.971.116.681</b>
Công ty cổ phần Stavian Hóa Chất	Stavian Chemical Joint Stock Company		2.759.600.000	
HK landshine int'l trade limited	HK landshine int'l trade limited		3.143.977.255	
Công ty Cổ phần TMDV Dầu khí Miền Trung	Central Petroleum Trading and Service Joint Stock Company		11.501.999.584	2.811.600.000
Công ty cổ phần INTERLINK	INTERLINK Joint Stock Company		423.924.341	1.091.394.018
Công ty TNHH MTV TMDV Trường Phúc	Truong Phuc Trading and Service Company Limited			371.760.312

Công ty TNHH Suất ăn công nghiệp Miền Nam	Southern Industrial Catering Company Limited	160.056.000	582.255.000
Công ty cổ phần dịch vụ Bảo vệ - Vệ sĩ Hưng Lộc phát	Hung Loc Phat Security - Bodyguard Service Joint Stock Company	75.600.000	151.200.000
Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.	Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.		118.516.652
Công ty sản xuất thương mại Đại Duy Đức	Đại Duy Duc Trading and Production Company	302.401.000	3.547.076.823
Đối tượng khác	Others	13.455.297.261	27.297.313.876

<b>2- Bên liên quan</b>	<b>2- Related parties</b>	<b>38.853.242.534</b>	<b>27.849.453.664</b>
-------------------------	---------------------------	-----------------------	-----------------------

Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	17.762.387.527	20.212.866.591
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	8.055.576.489	1.945.217.613
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	1.334.187.142	127.985.804
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	480.494.109	236.521.254
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đồng Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	2.873.478.650	3.543.501.398
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	32.602.847	125.107.798
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Siam Eco Farm Corporation		4.454.000
Siam Brothers Net Company Limited	Siam Brothers Net Company Limited	1.647.519.890	1.653.799.206
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Siam Brothers Vietnam Chemical Company Limited	6.666.995.880	
<b>Tổng cộng (1)+(2)</b>	<b>Total (1)+(2)</b>	<b>70.676.097.975</b>	<b>63.820.570.345</b>

<b>17. Người mua trả tiền trước</b>	<b>17. Buyer pays in advance</b>	<b>Ngày 30/09/2025</b>	<b>Ngày 31/12/2024</b>
-------------------------------------	----------------------------------	------------------------	------------------------

Tên nhà cung cấp	Name	Ending balance	Beginning balance
<b>Bên thứ 3</b>	<b>Third parties</b>	<b>2.252.100.897</b>	<b>2.119.528.704</b>
Wakamatsu Trading Co., Ltd	Wakamatsu Trading Co., Ltd	193.550.495	193.550.495
Land 'N' Sea Distributing, Inc.	Land 'N' Sea Distributing, Inc.	105.425.034	105.425.034
Soluciones Artesanales S.A	Southern Star (PM) co., LTD	780.599.997	
Các đối tượng khác	Others	1.172.525.371	1.820.553.175
<b>Bên liên quan</b>	<b>Related parties</b>		<b>4.145.294.811</b>
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited		1.495.528.728
Better Life Asia Pacific Company Limited	Better Life Asia Pacific Company Limited		2.649.766.083
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>2.252.100.897</b>	<b>6.264.823.515</b>

<b>18. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước</b>	<b>18. Taxes and amounts receivable from/payable to the State budget</b>
---	--

CHỈ TIÊU	ITEMS	Ngày 31/12/2024 Beginning balance	Tăng trong kỳ Increase	Giảm trong kỳ Decrease	Ngày 30/09/2025 30-Jun-25
<b>Phải thu (Chỉ tiêu 152)</b>	<b>Taxes receivables</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	Value added tax to be reclaimed	103.666.430.508	70.328.547.375	64.545.091.253	109.449.886.630
Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax				7.788.174

<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>Total</b>	<b>103.666.430.508</b>	<b>70.328.547.375</b>	<b>64.545.091.253</b>	<b>109.457.674.804</b>
<b>Phải nộp (Chỉ tiêu 313)</b>	<b>Taxes payables</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax	6.414.589.046	8.456.964.529	7.107.337.663	7.764.215.912
Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax	219.823.825	1.906.438.841	1.950.833.617	175.429.049
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Real estate tax, land rent		325.478.677	97.224.269	228.254.408
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>6.634.412.871</b>	<b>10.688.882.047</b>	<b>9.155.395.549</b>	<b>8.167.899.369</b>
<b>19. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>19. Short-term accrued expenses payable</b>	<b>Ngày 30/09/2025</b>	<b>Ngày 31/12/2024</b>		
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>		
Trích chi phí kiểm toán	Audit expense deduction	389.124.849	235.106.835		
Chi phí trích trước	Advance expense deduction	5.622.524.833	5.768.292.052		
Trích trước chi phí tiền cơm nhân viên	Employee meal expense deduction	125.425.000			
Trích trước chi phí khuyến mãi	Promotion expense deduction	326.043.691			
Trích trước chi phí vận Chuyển	Transportation expense deduction	694.309.322	596.134.964		
Trích trước hạt nhựa tái sinh/khác	Recycled/other plastic pellets deduction	246.630.300			
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>7.404.057.995</b>	<b>6.599.533.851</b>		
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>21. Unearned Revenue</b>	<b>Ngày 30/09/2025</b>	<b>Ngày 31/12/2024</b>		
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>		
Doanh thu Chưa thực hiện dài hạn	Long-term unearned Revenue	454.322.907	528.824.438		
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>454.322.907</b>	<b>528.824.438</b>		
<b>21. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>22. Other payables</b>	<b>Ngày 30/09/2025</b>	<b>Ngày 31/12/2024</b>		
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>Short-term</b>				
Kinh phí công đoàn	Union Funds	92.750.969	148.372.761		
Bảo hiểm xã hội	Social Insurance	2.701.347	998.965.530		
Bảo hiểm y tế	Health Insurance	904.500	173.350.245		
Phải trả cổ tức	Dividends Payable	55.136.485.660	55.136.485.660		
Bảo hiểm thất nghiệp	Unemployment Insurance		78.342.275		
Phải trả, phải nộp khác	Other Payables	239.494.254	296.542.238		
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>55.472.336.730</b>	<b>56.832.058.708</b>		
<b>Trong đó:</b>	<b>In which:</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>Related parties</b>				
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	49.494.163.350	49.534.930.473		
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company		62.424.657		
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>49.494.163.350</b>	<b>49.597.355.130</b>		
<b>Dài hạn</b>	<b>Long-term</b>				
Ký quỹ	Deposit	17.000.000	17.000.000		
<b>22. Vay và nợ thuê tài Chính</b>	<b>23. Borrowing and finance lease liabilities</b>	<b>Ngày 31/12/2024</b>	<b>Vay trong năm</b>	<b>Trả nợ trong năm</b>	<b>Ngày 30/09/2025</b>
<b>Tên ngân hàng</b>	<b>Name</b>	<b>31-Dec-24</b>	<b>Increase in the year</b>	<b>Decrease in the year</b>	<b>30-Jun-25</b>

Các khoản vay ngắn hạn	Short-term	240.780.134.907	469.682.804.705	442.241.497.476	268.221.442.136
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	BIDV Joint Stock	36.188.252.666	33.092.970.731	69.281.223.397	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Vietinbak Joint Stock	182.991.882.241	337.155.022.541	325.274.458.003	194.872.446.779
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Military Commercial Joint Stock Bank		93.834.811.433	44.335.816.076	49.498.995.357
Ngân hàng TNHH CTBC-CNHCM	CTBC Bank Limited - HCM Branch	100.000.000		100.000.000	
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	10.500.000.000	1.400.000.000		11.900.000.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	11.000.000.000	2.200.000.000	3.250.000.000	9.950.000.000
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation		2.000.000.000		2.000.000.000
<b>Thuê tài chính đến hạn trả</b>	<b>Finance lease due</b>	<b>6.822.498.216</b>	<b>5.068.297.220</b>	<b>5.700.398.518</b>	<b>6.190.396.918</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	1.963.204.598	1.383.338.953	2.018.744.362	1.327.799.189
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited	2.131.879.788	1.393.707.999	1.636.093.791	1.889.493.996
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company	2.727.413.830	2.291.250.268	2.045.560.365	2.973.103.733
<b>TỔNG CỘNG VAY NGẮN HẠN</b>	<b>Total</b>	<b>247.602.633.123</b>	<b>474.751.101.925</b>	<b>447.941.895.994</b>	<b>274.411.839.054</b>
<b>Các khoản vay thuê tài chính</b>	<b>Finance lease loans</b>	<b>18.019.166.803</b>	<b>2.414.306.783</b>	<b>5.068.297.220</b>	<b>15.365.176.366</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	3.162.797.071	2.414.306.783	1.383.338.953	4.193.764.901
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited	5.618.907.957		1.393.707.999	4.225.199.958
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company	9.237.461.775		2.291.250.268	6.946.211.507
<b>TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN</b>	<b>Total</b>	<b>18.019.166.803</b>	<b>2.414.306.783</b>	<b>5.068.297.220</b>	<b>15.365.176.366</b>
<b>TỔNG VAY</b>	<b>Total loan</b>	<b>265.621.799.926</b>	<b>477.165.408.708</b>	<b>453.010.193.214</b>	<b>289.777.015.420</b>
<b>Trong đó:</b>	<b>In which:</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>Related parties</b>	<b>Ngày 31/12/2024</b>	<b>Vay trong năm</b>	<b>năm</b>	<b>Ngày 30/09/2025</b>
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	10.500.000.000	1.400.000.000		11.900.000.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	11.000.000.000	2.200.000.000	3.250.000.000	9.950.000.000
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation		2.000.000.000		2.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>21.500.000.000</b>	<b>5.600.000.000</b>	<b>3.250.000.000</b>	<b>23.850.000.000</b>
<b>23- Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>24- Bonus and welfare fund</b>	<b>Ngày 30/09/2025</b>	<b>Ngày 31/12/2024</b>		
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>		
Số dư đầu năm	Beginning balance	3.006.087.940	2.003.645.457		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	Transfer from undistributed earnings	5.149.085.639	5.608.644.483		
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	Utilization of fund	(4.631.762.000)	(4.606.202.000)		
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>Ending balance</b>	<b>3.523.411.579</b>	<b>3.006.087.940</b>		

#### 24- Vốn chủ sở hữu - Owners' equity

##### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Equity Fluctuation Reconciliation Table

Chỉ tiêu - Items	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
------------------	---------------------------	----------------------	--------------	----------------------------	--------------------	-----------------------	-----------

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Foreign exchange	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Số đầu năm 20234- Balance, 1 January 2024	273.664.760.000	94.625.673.463	-425.000.000	14.594.981.065	112.172.889.661	5.915.838.779	500.549.142.968
Lợi nhuận thuần trong năm - <i>Net profit for the year</i>					(35.369.680.695)		(35.369.680.695)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - <i>Appropriation to bonus and welfare</i>					(5.608.644.483)		(5.608.644.483)
Công bố chia cổ tức - <i>Appropriation to bonus and</i>					(6.830.994.000)	-	(6.830.994.000)
Số cuối năm 2024 - Balance, 31 December 2024	273.664.760.000	94.625.673.463	-425.000.000	14.594.981.065	64.363.570.483	5.915.838.779	452.739.823.790

**NĂM NAY- THIS YEAR**

Lợi nhuận thuần trong năm - <i>Net profit for the year</i>					(15.061.986.024)		(15.061.986.024)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - <i>Appropriation to bonus and welfare</i>					(5.149.085.639)		(5.149.085.639)
Ngày 30/06/2025 - Balance, 30 June 2025	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	44.152.498.821	5.915.838.779	432.528.752.128

Tên cổ đông	Name	Cổ phiếu phổ thông	Mệnh giá	Trj giá	% sở hữu
		Ordinary shares	Amount	Amount	% owned
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	17.902.909	10.000	179.029.090.000	65,4%
Cổ đông khác	Others	9.463.567	10.000	94.635.670.000	34,6%
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>27.366.476</b>		<b>273.664.760.000</b>	<b>100%</b>

**25 . REVENUES FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES**

**26 - REVENUES FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES**

CHỈ TIÊU	ITEMS	Quý 3 - Quarter 3		Lũy kế đến	Lũy kế đến
		Q3/2025	Q3/2024	30/09/2025	30/09/2024
				Current year	Previous year
Doanh thu bán hàng hóa	Revenue from sales of merchandises	11.193.097.347	6.537.476.019	26.415.226.056	23.739.554.735
Doanh thu bán thành phẩm	Revenue from sales of finished goods	150.299.640.156	117.689.161.890	391.673.939.791	317.569.122.181
Doanh thu bán phế phẩm	Revenue from selling scrap	1.337.053.840	847.654.416	3.551.921.344	2.268.901.584
Doanh thu từ dịch vụ thuê xưởng	Revenue from leasing services				61.374.700
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	Revenue from sales of electric	1.134.897.205	1.236.571.405	3.498.318.417	3.752.290.916
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Gross revenue</b>	<b>163.964.688.548</b>	<b>126.310.863.730</b>	<b>425.139.405.608</b>	<b>347.391.244.116</b>
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu	Less				
Hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại	Sales returns and Trade discounts	(17.042.836.640)	(6.558.076.129)	(40.472.730.777)	(18.843.492.270)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>Net sales</b>	<b>146.921.851.908</b>	<b>119.752.787.601</b>	<b>384.666.674.831</b>	<b>328.547.751.846</b>
<b>Trong đó doanh thu từ bên liên quan</b>	<b>In which: Sales to related parties</b>	<b>Q3/2025</b>	<b>Q3/2024</b>	<b>Lũy kế 2025</b>	<b>Lũy kế 2024</b>
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	1.410.245.390	899.804.416	3.675.573.323	3.423.339.729
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company				12.000.000
Better Life Asia Pacific Company Limited	Better Life Asia Pacific Company Limited		10.443.522.389		21.171.868.700

Better Life Asia Company Limited	Better Life Asia Company Limited	42.965.264.892		112.863.402.720	
		<b>44.375.510.282</b>	<b>11.343.326.805</b>	<b>116.538.976.043</b>	<b>24.607.208.429</b>
Doanh thu từ bên thứ 3	Related parties	119.589.178.266	114.967.536.925	308.600.429.565	322.784.035.687
		<b>163.964.688.548</b>	<b>126.310.863.730</b>	<b>425.139.405.608</b>	<b>347.391.244.116</b>
<b>26- Giá vốn hàng bán</b>	<b>27-Cost of sales</b>	<b>Q3/2025</b>	<b>Q3/2024</b>	<b>Lũy kế 2025</b>	<b>Lũy kế 2024</b>
Giá vốn hàng hóa	Cost of merchandises sold	8.605.272.371	5.610.107.968	22.736.952.954	18.573.195.315
Giá vốn thành phẩm	Cost of finished goods sold	90.786.910.080	90.246.902.050	261.213.856.255	225.053.091.052
Giá vốn phế phẩm	Cost of scrap	3.881.930.756	1.026.728.600	7.525.707.198	2.698.243.480
Giá vốn dịch vụ thuê xưởng	Cost of rental services				32.425.463
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	Cost of electric sold	354.549.301	362.062.396	1.101.825.237	1.128.550.493
<b>Tổng giá vốn</b>	<b>Total</b>	<b>103.628.662.508</b>	<b>97.245.801.014</b>	<b>292.578.341.644</b>	<b>247.485.505.803</b>
<b>27- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>28- Income from financial activities</b>	<b>Q3/2025</b>	<b>Q3/2024</b>	<b>Lũy kế 2025</b>	<b>Lũy kế 2024</b>
Lãi tiền gửi	Interest income	3.839.594	13.698.728	17.497.343	76.367.891
Chênh lệch tỷ giá	exchange rate difference	1.261.555.647	(412.439.313)	2.953.168.908	2.092.303.991
<b>Tổng doanh thu tài chính</b>	<b>Total</b>	<b>1.265.395.241</b>	<b>(398.740.585)</b>	<b>2.970.666.251</b>	<b>2.168.671.882</b>
<b>28.- Chi phí tài chính</b>	<b>29.- Expenses from financial activities</b>	<b>Q3/2025</b>	<b>Q3/2024</b>	<b>Lũy kế 2025</b>	<b>Lũy kế 2024</b>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	Foreign exchange losses	604.108.547	1.667.463.903	1.033.299.456	2.316.594.229
Lãi vay	Loan interests	3.492.961.679	2.881.556.835	10.863.800.898	8.793.245.757
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>4.097.070.226</b>	<b>4.549.020.738</b>	<b>11.897.100.354</b>	<b>11.109.839.986</b>
<b>29- Chi phí bán hàng</b>	<b>30- Selling expenses</b>	<b>Q3/2025</b>	<b>Q3/2024</b>	<b>Lũy kế 2025</b>	<b>Lũy kế 2024</b>
Chi phí lương	Staff costs	2.655.863.376	2.451.759.271	8.193.224.659	7.013.164.334
Chi phí thuê	Rental fees	1.952.959.603	1.274.460.403	5.539.467.189	3.755.720.239
Chi phí khuyến mãi	Promotion expenses	6.700.056.359	6.588.348.371	25.534.862.449	26.401.052.923
Chi phí vận chuyển	Transportation expenses	794.215.656	741.602.982	2.119.957.128	2.336.962.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	3.539.778.889	2.922.326.098	10.771.091.088	6.586.824.372
Chi phí khác	Others	2.488.486.027	3.306.666.486	6.110.694.631	6.798.728.879
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>18.131.359.910</b>	<b>17.285.163.611</b>	<b>58.269.297.144</b>	<b>52.892.453.307</b>
<b>30- Chi phí quản lý</b>	<b>31- General and administration expenses</b>	<b>Q3/2025</b>	<b>Q3/2024</b>	<b>Lũy kế 2025</b>	<b>Lũy kế 2024</b>
Chi phí lương nhân viên quản lý	Staff costs	6.516.705.075	6.486.192.611	19.577.569.867	18.559.728.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	933.418.688	881.116.613	2.812.336.804	2.631.651.639
Chi phí thuê	Rental fees	1.547.906.633	1.096.467.759	4.300.577.534	3.251.975.937
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Provisions for doubtful debt	3.560.199.507		4.398.000.685	(262.527.903)
Chi phí đồ dùng văn phòng	Office supplies	525.530.233	504.645.237	1.616.993.304	1.608.589.448

Chi phí khấu hao	Depreciation and amortisation	325.335.016	294.506.819	911.549.545	887.405.303
Chi phí khác	Others	3.041.549.453	3.028.164.815	8.244.886.056	8.907.834.619
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>16.450.644.605</b>	<b>12.291.093.854</b>	<b>41.861.913.795</b>	<b>35.584.657.635</b>
<b>31- Thu nhập khác</b>	<b>31-Other income</b>	<b>Q3/2025</b>	<b>Q3/2024</b>	<b>Lũy kế 2025</b>	<b>Lũy kế 2024</b>
Thu nhập thanh lý tài sản	Gain on disposal of fixed assets	7.269.875.995		7.269.875.995	
Thu nhập khác	Other income	8.239.839	33.707.939	74.220.424	130.919.983
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>7.278.115.834</b>	<b>33.707.939</b>	<b>7.344.096.419</b>	<b>130.919.983</b>
<b>32- Chi phí khác</b>	<b>33- Other costs</b>	<b>Q3/2025</b>	<b>Q3/2024</b>	<b>Lũy kế 2025</b>	<b>Lũy kế 2024</b>
Chi phí khác	Other costs		53.623.326	75.146.243	1.671.256.856
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>		<b>53.623.326</b>	<b>75.146.243</b>	<b>1.671.256.856</b>
<b>Lãi lỗ từ hoạt động khác</b>	<b>Profit and loss from other activities</b>	<b>7.278.115.834</b>	<b>(19.915.387)</b>	<b>7.268.950.176</b>	<b>(1.540.336.873)</b>
<b>33-Thuế TNDN</b>	<b>34-Corporate income tax</b>			<b>Lũy kế đến 30/09/2025</b>	<b>Lũy kế đến 30/09/2024</b>

				<b>30-Sep-25</b>	<b>30-Sep-24</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>Total accounting profit before tax</b>			<b>(9.700.361.679)</b>	<b>(17.896.369.876)</b>
Chi phí thuế DN hiện hành	Current corporate income tax expense			8.456.964.529	5.022.180.364
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense			(3.095.340.185)	(993.750.825)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Profit after corporate income tax</b>			<b>(15.061.986.024)</b>	<b>(21.924.799.415)</b>

<b>34- Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>	<b>35- Production and operation costs by element</b>		<b>Quý 3 - Quarter 3</b>	<b>Lũy kế đến 30/09/2025</b>	<b>Lũy kế đến 30/09/2024</b>
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Q3/2025</b>	<b>Q3/2024</b>	<b>Current year</b>	<b>Previous year</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Raw materials – including in production costs	71.517.943.192	54.093.302.881	194.482.912.536	130.062.600.048
Chi phí nhân công	Staff costs	31.371.092.688	29.041.140.188	93.600.306.076	75.263.244.855
Chi phí khuyến mãi và quà tặng	Promotion expenses	6.700.056.359	6.588.348.371	25.534.862.449	26.401.052.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	12.504.197.409	10.130.140.490	38.597.230.986	28.390.176.605
Chi phí khấu hao	Depreciation and amortisation	8.167.910.723	8.007.971.295	24.860.895.549	24.038.807.978
Chi phí dự phòng	Provisions	3.560.199.507		8.542.558.010	(58.165.480)
Chi phí khác	Others	20.097.505.094	21.930.448.441	66.220.235.002	50.697.544.171
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>153.918.904.972</b>	<b>129.791.351.666</b>	<b>451.839.000.608</b>	<b>334.795.261.100</b>
<b>35- Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>36 - Corporate income tax</b>			<b>Lũy kế đến 30/09/2025</b>	<b>Lũy kế đến 30/09/2024</b>

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>			<b>Current year</b>	<b>Previous year</b>
-----------------	--------------	--	--	---------------------	----------------------

Chi phí thuế DN hiện hành	Current corporate income tax expense	8.456.964.529	5.022.180.364
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	(3.095.340.185)	(993.750.825)
<b>Chi phí thuế</b>	<b>Tax expenses</b>	<b>5.361.624.344</b>	<b>4.028.429.539</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>Profit before tax</b>	<b>(9.700.361.679)</b>	<b>(17.896.369.876)</b>
Thuế suất thuế TNDN	CIT rate	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất nhóm công ty	At applicable CIT rate for the Group	(1.940.072.336)	(3.579.273.975)
Các khoản chi không được trừ tính thuế TNDN	Non-deductible expenses	253.400.324	1.022.120.028
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	Unrecognised deferred tax assets on tax losses	6.991.352.479	5.290.873.181
Dự phòng thuế thiếu của các năm trước	CIT in previous	56.943.877	1.294.710.306
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>Total tax expenses</b>	<b>5.361.624.344</b>	<b>4.028.429.539</b>

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau: Tax losses available for offset against future taxable income are as follows:

Năm	Tình trạng quyết toán	Lỗ kế toán	Lỗ theo thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ hết hạn	Số lỗ còn lại chưa chuyển	Năm hết hạn
Year incurred	Status of tax review Tax	accounting losses	Tax losses	Tax losses utilised	Expired Loss Number	Tax losses carried forward	Year of expiration
2020	Chưa quyết toán - Outstanding	850.185.883	850.185.883	-		850.185.883	2025
2023	Chưa quyết toán - Outstanding	5.218.705.200	5.218.705.200	-		5.218.705.200	2028
2024	Chưa quyết toán - Outstanding	48.741.245.170	48.741.245.170			48.741.245.170	2029
2025	Chưa quyết toán - Outstanding	33.811.022.537	33.811.022.537			33.811.022.537	2030
<b>Total</b>		<b>88.621.158.790</b>	<b>88.621.158.790</b>			<b>88.621.158.790</b>	

### 36 -Thuế thu nhập hoãn lại

### 37 -Deferred corporate income tax

CHỈ TIÊU	ITEMS	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
		Ngày 30/09/2025	Ngày 31/12/2024	Lũy kế đến 30/09/2025	Lũy kế đến 30/09/2024
		Consolidated balance sheet Current year	Previous year	Consolidated statement of income Current year	Previous year
Trích lập dự phòng phải thu	Provision for doubtful debt	3.978.911.743	3.099.311.606	879.600.137	52.505.581
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	Provision for decline in value of inventori	2.654.228.105	2.372.403.630	281.824.475	(40.872.485)
Trích trước chi phí	Short-term accrued expenses	593.057.580	436.227.412	156.830.168	(1.199.745.501)
Trích doanh thu chưa thực hiện	Unrealized revenue deduction	677.138.664	-	677.138.664	(514.111.077)
Trích trợ cấp thôi việc	Provision for severance allowance	9.951.650	10.201.650	(250.000)	265.000
Doanh thu xuất khẩu	The difference in export revenue recognition		186.446.523	(186.446.523)	691.216.838
Chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ cuối kỳ	Foreign currency translation differences	(263.821.931)	(323.431.866)	59.609.935	(216.246.813)

Lợi nhuận chưa thực hiện	Unrealised profit	3.734.485.344	2.507.452.016	1.227.033.329	233.237.631
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>11.383.951.155</b>	<b>8.288.610.970</b>	<b>3.095.340.185</b>	<b>(993.750.826)</b>

### 37. Nghiệp vụ các bên liên quan

#### Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	Công ty con
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Better Life Asia Pacific Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Better Life Asia Company Limited Ông Veerapong Sawatyanon	Công ty liên quan với thành viên HĐQT Chủ tịch HĐQT
Bà Ngô Tử Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

### 38. Basic earnings per share

#### List of related parties as at 30 September 2025 is as follow:

Related parties	Relationship
Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Parent company
Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Siam Brothers Vietnam Global Limited	Subsidiary
Siam Hightech Vietnam Company Limited	Fellow group company
VFD Joint Stock Company	Fellow group company
VFI VN Corporation	Fellow group company
Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	to members of the
Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Fellow group company
Siam Eco Farm Corporation	Company related to members of the Board of Management
Siam Brothers Net Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Siam Brothers Vietnam Chemical Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Better Life Asia Pacific Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Better Life Asia Company Limited Mr. Veerapong Sawatyanon	Company related to members of the Board of Management Chairman
Ms. Ngo Tu Dong Khanh	Member of Board of Management cum General Director

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01/01 đến 30/09/2025 bao gồm:

Quý 3, Nhóm công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Significant transactions of the Group with its related parties during the previous from 01/01/2025 to 30/09/2025 as follows:

During quarter 3, the following transactions with related parties were recognised:

Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Related parties	Nature of transactions	30/09/2025 30-June-2025	30/09/2024 30-June-2024
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Mua tài sản cố định	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Purchase of fixed assets		11.510.500.000
	Bán TLTS cố định		Sale of fixed assets	13.618.674.000	
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	3.257.739.006	3.824.084.006
	Bán thành phẩm		Sale of merchandises		12.000.000
	Cổ tức công bố		Dividend declared		4.475.727.250
	Nhận gốc vay		Loan proceed	2.200.000.000	11.000.000.000
	Trả gốc vay		Loan repayment	3.250.000.000	10.000.000.000
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	504.082.192	485.917.810
Công ty cổ phần VFD	Nhận gốc vay	VFD Joint Stock Company	Loan proceed		19.500.000.000
	Trả gốc vay		Loan repayment		15.000.000.000
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	565.849.313	562.972.601
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	1.383.218.580	126.495.000
Công ty cổ phần VFI VN	Nhận gốc vay	VFI VN Corporation	Loan proceed	2.000.000.000	4.000.000.000
	Trả gốc vay		Loan repayment		4.000.000.000
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	99.726.027	112.536.987
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	1.938.053.036	275.078.555
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Purchase of materials	8.845.720.000	3.877.083.933
	Bán thành phẩm		Sale of merchandises	3.675.573.323	3.423.339.729
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đồng Dương	Mua nguyên vật liệu	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	Purchase of materials	7.772.216.200	4.257.885.679
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	4.428.378.181	1.409.098.534
	Thuê căn hộ		Apartment for rent	720.000.000	
	Thuê văn phòng		Office for rent	2.991.712.320	
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn Siam Brothers Net Company Limited	Sử dụng dịch vụ	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Purchase of services	1.007.144.862	819.209.111
	Mua nguyên vật liệu		Purchase of materials		9.754.951.185
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam Better Life Asia Company Limited	Mua nguyên vật liệu	Siam Brothers Vietnam Chemical Corp	Purchase of materials	7.845.274.800	
Better Life Asia Pacific Company Limited	Bán thành phẩm	Better Life Asia Company Limited	Sale of merchandises	112.863.402.720	
	Bán thành phẩm		Better Life Asia Pacific Company Limited	Sale of merchandises	

**38. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán**

**39. Remuneration of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee**

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

During the year, members of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee received total remuneration as follows:

Họ và tên	Chức vụ	Name	Position	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 09 Năm 2025 Năm 2024	
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	Mr. Veerapong Sawatyanon	Chairman	-	-
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	Mr. Itthapat Sawatyanon	Member of Board of Management cum Member of Internal audit subcommittee	1,408.668.000	1,356.060.000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	Mr. Huynh Tien Viet	Member of Board of Management	-	-
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Mr. Le Tran Anh Tuan	Member of Board of Management	631,112.000	655.000.000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ms. Ngo Tu Dong Khanh	Member of Board of Management cum General Director	593.984.000	570.624.000
Ông Phạm Nghĩa Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	Mr. Pham Nghia Dung	Independent member of Board	-	-
Ông Dương Thế Quang	Thành viên HĐQT độc lập	Mr. Duong The Quang	Independent member of Board	-	-
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	Ms. Tran Ngoc Diem Quynh	Secretary of Internal audit subcommittee		292.088.000
Bà Phạm Võ Xuân Dung	Người quản trị công ty	Ms. Pham Vo Xuan Dung	Secretary of Internal audit	91.521.000	53.692.308
Bà Đào Thị Hải	Người quản trị công ty	Ms. Dao Thi Hai Van	Secretary of Internal audit	28.500.000	
Ông Trần Lê Tuấn Vũ	Phó giám đốc nhà máy	Mr. Tran Le Tuan Vu	Deputy Production Director	55.500.000	
Ông Trần Thanh Long	Phó giám đốc Thương mại	Mr. Tran Thanh Long	Commercial Director	890.650.000	919.150.000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	Mr. Nguyen Duc Huy	Production Director	241.745.000	630.450.000
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	Mr. Do Minh Quan	Former Chief Financial Officer	609.135.417	217.231.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>Total</b>		<b>4.550.815.417</b>	<b>4.694.295.308</b>

**39. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2025 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.

Người lập và kế toán trưởng  
Preparer/Chief Accountant

  
TRẦN NGỌC DŨNG

**40. Authorisation of consolidated financial statements**

The consolidated financial statements were approved by the Board of Management and authorised for issuance.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Hồ Chí Minh City, Vietnam 28/10/2025

Chủ tịch hội đồng quản trị  
Chairman

  
VEERAPONG SAWATYANON

